

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 293/2026/DS-PT
Ngày 31 – 3 – 2026
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Lập

Các Thẩm phán: Ông Ninh Quang Thế

Bà Tăng Trần Quỳnh Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Hứa Như Nguyễn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Hữu Duy Khánh – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 86/2026/TLPT-DS ngày 04 tháng 3 năm 2026 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2026/DS-ST ngày 09 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 235/2026/QĐ-PT ngày 13 tháng 03 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đỗ Tấn S, sinh năm 1948;

Căn cước công dân số: 091048000248 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 20/4/2021.

Địa chỉ cư trú: Ấp R, xã V, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông Đỗ Tấn S: Bà Đỗ Kim T, sinh năm 1986; địa chỉ cư trú: Số D, T, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

- Bị đơn: Ông Đỗ Tấn Ú, sinh năm 1964;

Căn cước công dân số: 096079014574 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 29/9/2022.

Địa chỉ cư trú: Ấp F, xã T, tỉnh Cà Mau .

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông Đỗ Tấn Ú: Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1979; địa chỉ cư trú: Số A, Đ, khóm A, phường A, tỉnh Cà Mau (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị L, sinh năm 1963 (Vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: Ấp F, xã T, tỉnh Cà Mau.

2. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1951 (Có mặt);

Địa chỉ cư trú: Ấp R, xã V, tỉnh An Giang.

3. Ông Bùi Vũ E, sinh năm 1977 (Vắng mặt);

4. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1986 (Vắng mặt);

5. Ông Nguyễn Thanh T2 (T3), sinh năm 1989 (Vắng mặt);

6. Bà Trần Thị B, sinh năm 1997 (Vắng mặt);

7. Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1968 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp E, xã T, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo*: Ông Đỗ Tấn S, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện của ông Đỗ Tấn S và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện của ông Đỗ Tấn S trình bày:*

Vào năm 1963, ông Đỗ Tấn S được cha mẹ là ông Đỗ Tấn V và bà Thiều Thị T5 cho phần đất diện tích khoảng 12.000m², tọa lạc tại Ấp E, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau. Phần đất có tứ cận: Phía Bắc giáp lung (đất của ông Nguyễn Văn Q, ông Tư T6, ông G, ông T7); Phía Đông giáp đất bà Dương Thị T8; Phía Tây giáp đất bà Dương Thị T8; Phía Nam giáp kênh N (kênh Đ). Việc cho đất chỉ bằng lời nói, không có làm giấy tờ, nhưng anh em trong gia đình và bà con họ hàng đều biết.

Sau khi được cho đất, ông S trực tiếp canh tác phần đất nêu trên. Đến năm 1989, ông S và bà T1 cho ông Đỗ Tấn Ú mượn diện tích 12.000m² nêu trên để canh tác (Tại phiên tòa sơ thẩm, ông S và bà T1 xác định đã chuyển nhượng cho vợ chồng bà Đỗ Thị X và ông Nguyễn Văn H diện tích 05 công (tầm 3m); hiện tại ông bà còn đang quản lý sử dụng diện tích khoảng 03 công (tầm 3m), phần còn lại cho Đỗ Tấn Ú mượn diện tích 12.000m² vào năm 1989 để canh tác). Vì là cho anh em ruột trong gia đình nên việc cho mượn các bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không có lập thành văn bản.

Đến năm 2008, do có nhu cầu lấy lại đất để sử dụng canh tác, ông S có liên hệ với ông Ú để yêu cầu giao trả đất, nhưng ông Ú không hợp tác, nên vào đầu năm 2009 ông S có làm đơn gửi đến chính quyền địa phương ấp E, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau để yêu cầu giải quyết nhưng không thành. Đến năm 2025, ông S có yêu cầu và được tổ chức hòa giải tranh chấp đất đai tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau nhưng không thành.

Do đó, ông S khởi kiện yêu cầu: Buộc ông Ú phải giao trả cho ông S phần đất diện tích 12.000m² (theo đo đạc thực tế diện tích 11.303,3m²), đất tọa lạc tại Ấp E, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau (nay là ấp E, xã T, tỉnh Cà Mau).

- *Theo ông Đỗ Văn Ú1 và người đại diện của ông Đỗ Văn Ú1 trình bày:*

Cha mẹ của ông Ú1 là cụ Đỗ Tấn V (chết năm 2013) và cụ Thiều Thị T5 (chết năm 2018). Cha mẹ ông Ú1 có 08 người con gồm: Ông Đỗ Tấn Đ, ông Đỗ Ngọc S1 (chết năm 2008), ông Đỗ Tấn S, bà Đỗ Thị H1, ông Đỗ Tấn M, ông Đỗ

Tân T9, bà Đỗ Thị H1 và ông Đỗ Tấn Ú. Cha mẹ ông Ú có khai phá, tạo lập được phần đất tọa lạc tại ấp E, xã T, huyện T cũ, tỉnh Cà Mau. Sau khi các người con đã trưởng thành và lập gia đình thì cụ V và cụ T5 có phân chia đất cho tất cả các người con, ai cũng có phần riêng theo thửa, không rõ diện tích cụ thể nhưng có bờ ranh để mỗi người tự quản lý canh tác. Riêng ông Ú ở chung với cha mẹ nên được cho phần đất hơn 10 công.

Phần đất được chia thành 05 mảnh cụ thể:

Mảnh thứ nhất của ông Đỗ Ngọc S1 (đã chết). Ông Ngọc S1 nhận đất canh tác một thời gian thì ông Ngọc S1 cho lại con là ông Đỗ Tấn M1. Đến ngày 11/5/2009, ông M1 được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 12.240m², thuộc thửa đất số 196, tờ bản đồ số 4. Sau đó, ông M1 đã chuyển nhượng một phần diện tích đất cho ông Ú theo hợp đồng được Ủy ban nhân dân xã T chứng thực ngày 19/02/2013. Ông Ú đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 422316 ngày 06/03/2013, thuộc thửa đất số 411, tờ bản đồ số 4, diện tích 2.592m². Phần diện tích đất còn lại thì ông M1 chuyển nhượng cho con của ông Ú là anh Đỗ Tiến K1 cùng vợ chị Huỳnh Ngọc M2.

Mảnh thứ hai của ông Đỗ Tấn S. Phần đất này hiện nay ông S cho con là ông Đỗ Tấn V1 đang quản lý và canh tác, diện tích khoảng 02 công, có bờ bao riêng để quản lý sử dụng trong suốt thời gian qua. Nhưng ông Ú không rõ phần diện tích đất này có nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Ú đã được cấp hay không, nếu có thì ông Ú đồng ý thực hiện tách thửa, chuyển tên quyền sử dụng đất lại cho ông Đỗ Tấn V1.

Mảnh thứ ba, do nhiều lung, địa, khó cải tạo canh tác, nên không ai làm. Một thời gian sau cụ V và cụ T5 có cho cháu Đỗ Thị X (con ông Đỗ Tấn Đ) và chồng là ông Nguyễn Văn H quản lý canh tác. Đến năm 2000, vợ chồng bà X và ông H chuyển nhượng lại cho ông Ú theo tờ nhượng đất lập ngày 10/01/2000.

Mảnh thứ tư, cụ V và cụ T5 giao cho ông Đỗ Tấn T9 canh tác. Ông T9 quản lý, canh tác đến năm 1997. Cụ V và cụ T5 cùng các con gồm: Đỗ Tấn Đ, Đỗ Tấn S (anh), Đỗ Tấn S (em), Đỗ Tấn T9, Đỗ Tấn M và Đỗ Tấn Ú cùng thỏa thuận thống nhất chuyển nhượng lại cho vợ chồng bà Lâm Thị H2 và ông Cao Văn Q1 diện tích 02 mảnh đất: Mảnh thứ nhất, chiều dài 77 tầm (231m), chiều ngang 13 tầm (39m). Mảnh thứ 2: Chiều dài 33 tầm (99m), chiều ngang 19 tầm (57m) theo giấy nhượng đất lập ngày 13/4/1997 có xác nhận của chính quyền địa phương và Ủy ban nhân dân xã T, huyện T.

Đến năm 1999, bà H2 và ông Q1 chuyển nhượng phần đất này lại cho ông Đỗ Tấn Ú theo tờ nhượng đất lập ngày 16/5/1999 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T, huyện T.

Mảnh thứ năm của ông Đỗ Tấn Đ. Phần đất của ông Đ hiện nay đã chuyển nhượng lại cho chị Đỗ Thị Cẩm L2.

Do vậy, trong 05 mảnh đất được chia cho các anh em thì ông Ú đã đứng ra nhận chuyển nhượng lại 02 mảnh và một phần diện tích đất của ông Ngọc S1 (do ông M1 chuyển nhượng). Sau khi nhận chuyển nhượng và phần đất được cha mẹ

cho thì vợ chồng ông Ú đã quản lý, canh tác trong suốt thời gian qua. Đồng thời, với 02 mảnh đất ông Ú đã nhận chuyển nhượng trước đó, đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 716267 ngày 20/9/2002, thuộc thửa đất số 117, 118, 119, tờ bản đồ số 03, tổng diện tích 32.700m² đứng tên ông Đỗ Tấn Ú và bà Lê Thị L. Khi thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cơ quan có thẩm quyền cũng đã tiến hành xác minh, đo đạc, phân đất của ông Ú quản lý, sử dụng ổn định, không có tranh chấp với bất cứ ai. Nay ông S1 khởi kiện yêu cầu ông Ú phải giao trả lại phần đất theo đo đạc thực tế diện tích 11.303,3m², ông Ú không đồng ý.

- Theo bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Bà T1 thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của ông Đỗ Tấn S.

- Theo bà Lê Thị L trình bày: Bà L thống nhất với lời trình bày của ông Đỗ Tấn Ú.

- Theo ông Bùi Vũ E, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Thanh T2, bà Trần Thị B, bà Nguyễn Thị T4 trình bày: Ông E và bà L1, ông T2 và bà B, bà T4 là những người đang thuê đất của ông Ú. Ông E, bà L1 thuê diện tích 05 công; ông T2, bà B thuê diện tích 10 công; bà T4 thuê diện tích 11.800m² mục đích làm ruộng nuôi tôm, thời hạn thuê từ năm 2024 đến tháng 02/2026. Các ông bà cho rằng nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông S thì các ông bà sẽ giao trả lại phần đất đã thuê theo bản án, những vấn đề liên quan đến hợp đồng thuê đất các ông bà tự thỏa thuận với ông Ú; nếu có phát sinh tranh chấp thì các ông bà sẽ khởi kiện thành vụ án khác, không đặt ra yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2026/DS-ST ngày 09 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Cà Mau quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Tấn S về việc buộc ông Đỗ Tấn Ú giao trả lại phần đất ký hiệu LUA/11.303,3m² theo Mảnh trích đo hiện trạng ngày 28/10/2025 của Công ty TNHH MTV P thực hiện.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 20/01/2026, ông Đỗ Tấn S có đơn kháng cáo, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Tấn S.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện ông Đỗ Tấn S giữ nguyên kháng cáo.

Phản tranh luận tại phiên tòa:

Bà T phát biểu: Phần đất tranh chấp là của ông S cho ông Ú mượn, vì chỗ là anh em trong gia đình nên khi cho mượn không có làm giấy tờ nhưng anh em trong gia đình đều biết. Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông S là chưa đánh giá toàn diện chứng cứ. Do đó, yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông S, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông S.

Ông K phát biểu: Ông Ú không có mượn đất của ông S. Phần đất ông Ú quản lý sử dụng là được cha mẹ cho và sang nhượng của người khác, ông Ú đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2002. Ông S không có chứng

cứ gì chứng minh phần đất tranh chấp là của ông S cho ông Ú mượn. Ông S kháng cáo nhưng cũng không có chứng cứ gì để chứng minh cho kháng cáo là có căn cứ. Do đó, yêu cầu Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bà T1 phát biểu: Thống nhất với ý kiến tranh luận của bà T, yêu cầu buộc ông Ú trả lại phần đất tranh chấp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án, của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Tấn S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét kháng cáo của ông Đỗ Tấn S, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Ông Đỗ Tấn S cho rằng vào năm 1963 ông được cha mẹ là ông Đỗ Tấn V và bà Thiệu Thị T5 cho phần đất diện tích 12.000m², tọa lạc tại ấp E, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau (nay là ấp E, xã T, tỉnh Cà Mau). Ông S quản lý canh tác phần đất được cho, đến năm 1989 ông S cho ông Ú mượn toàn bộ diện tích đất 12.000m² được cho để canh tác. Nay ông S khởi kiện yêu cầu ông Ú trả lại diện tích đất mà ông S cho rằng đã cho ông Ú mượn 12.000m² (theo đo đạc thực tế diện tích 11.303,3m²). Ông Ú không thừa nhận có việc mượn đất của ông S như ông S trình bày. Ông Ú cho rằng phần đất ông quản lý canh tác có một phần là được cha mẹ cho, phần còn lại là do ông nhận chuyển nhượng của người khác, ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/9/2002, diện tích 32.700m². Ông Ú không đồng ý trả đất theo yêu cầu khởi kiện của ông S.

[2] Xét thấy, việc ông S cho rằng cho ông Ú mượn đất là không được ông Ú thừa nhận. Quá trình giải quyết vụ án phía ông S cũng không cung cấp được tài liệu giấy tờ gì thể hiện việc ông cho ông Ú mượn đất để chứng minh.

[2.1] Đối với ông Ú xác định không có mượn đất của ông S, mà phần đất ông quản lý sử dụng là được cha mẹ tặng cho và nhận chuyển nhượng của người khác, cụ thể:

Ông Ú được cha mẹ là cụ V, cụ T5 cho một phần đất khoảng hơn 10 công; nhận chuyển nhượng của ông Đỗ Tấn M1 ngày 19/02/2013 diện tích 2.592m² (phần đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/03/2013); nhận chuyển nhượng của vợ chồng bà Đỗ Thị X và ông Nguyễn Văn H ngày 10/01/2000, diện tích 6.615m²; nhận chuyển nhượng của vợ chồng bà Lâm Thị H2 và ông Cao Văn Q1 ngày 16/5/1999 diện tích 02 mảnh đất.

Phần đất được tặng cho và phần đất nhận chuyển nhượng ông Ú đã đăng ký kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 716267 ngày 20/9/2002, phần đất thuộc các thửa số 117, 118, 119, tờ bản đồ số 03, tổng diện tích 32.700m² đứng tên ông Đỗ Tấn Ú và bà Lê Thị L. Khi thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất cho ông Ú, cơ quan có thẩm quyền cũng đã tiến hành xác minh, đo đạc phần đất nhưng phía gia đình ông S cũng không có ý kiến gì và cũng không có ai tranh chấp, ngăn cản. Nếu tính từ năm 1989 (năm mà ông S cho rằng cho ông Ú mượn đất) đến nay đã gần 40 năm, gia đình ông Ú đã quản lý sử dụng đất ổn định.

[2.2] Đối với ông S, theo trình bày thì từ năm 1989 đến nay cũng không quản lý sử dụng đất, không thực hiện thủ tục đăng ký kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hơn nữa, tại phiên tòa sơ thẩm, ông S và bà T1 trình bày đã chuyển nhượng cho vợ chồng bà Đỗ Thị X và ông Nguyễn Văn H diện tích 05 công, hiện tại ông bà còn đang quản lý sử dụng diện tích khoảng 03 công, phần còn lại cho ông Ú mượn diện tích 12.000m² vào năm 1989 để canh tác. Lời trình bày của ông S và bà T1 tại phiên tòa sơ thẩm là mâu thuẫn với trình bày của ông S tại đơn khởi kiện. Nếu theo trình bày của ông S và bà T1 tại phiên tòa sơ thẩm thì phần đất ông bà đã chuyển nhượng và phần đất đang quản lý sử dụng có tổng diện tích là 08 công, bằng 10.368m²; như vậy đối trừ với phần diện tích đất mà ông S cho rằng được cha mẹ cho 12.000m² thì diện tích chỉ còn lại là 1.632m², nên trình bày của ông S cho ông Ú mượn diện tích đất 12.000m² và yêu cầu ông Ú trả lại diện tích đất 12.000m² (theo đo đạc thực tế diện tích 11.303,3m²) là không có cơ sở để chấp nhận.

[2.3] Đối với các xác nhận do phía ông S cung cấp tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, nội dung xác nhận không phù hợp với các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và những người này cũng không trực tiếp chứng kiến việc ông S thỏa thuận cho ông Ú mượn đất, do đó không thể xem đây là chứng cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S. Đối với đề nghị của bà T là người đại diện của ông S, đề nghị lấy lời khai của những làm chứng do bà T mời đến tại phiên tòa, xét thấy là không cần thiết nên không được chấp nhận.

[3] Từ nhận định trên, cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Tấn S, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đỗ Tấn S là người cao tuổi nên được miễn chịu án phí (ông S đã được miễn dự nộp).

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Tấn S.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2026/DS-ST ngày 09 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Cà Mau.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Tấn S về việc đòi ông Đỗ Tấn Ú giao trả lại phần đất theo đo đạc thực tế diện tích 11.303,3m² (ký hiệu LUA/11.303,3m² theo Mẫu trích đo hiện trạng ngày 28/10/2025 của Công ty TNHH MTV P), đất tọa lạc tại ấp E, xã T, tỉnh Cà Mau.

(Kèm theo Bản vẽ hiện trạng ngày 28/10/2025 của Công ty TNHH MTV P).

- Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc, thẩm định, định giá 19.489.680 đồng, ông S phải chịu, ông S đã nộp xong.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đỗ Tấn S được miễn chịu án phí (đã được miễn dự nộp). Ông Đỗ Tấn Ú không phải chịu án phí.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đỗ Tấn S được miễn chịu án phí (đã được miễn dự nộp).

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân khu vực 2- Cà Mau;
- Phòng THADS khu vực 2 Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thành Lập